TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **1180**/2017/HNGĐ-PT
Ngày: 21 - 12 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn và
chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Phương
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Lệ Uyên
Ông Lê Thọ Viên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Phạm Phương Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 21 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 131/2017/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2017 về "tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 626/2017/HNGĐ-ST ngày 05 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2748/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1949 (có mặt)
Địa chỉ: phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ tạm trú: Phường E, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Danh L, Luật sư của Văn phòng luật sư NM thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

- *Bị đơn:* Bà Huỳnh Thị T1, sinh năm 1952 (có mặt)
Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Trần Thị Thu H – Luật sư thuộc Văn phòng luật sư GL - Đoàn Luật sư Thành phố Hồ chí Minh (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1974 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Nguyễn Kim T2, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ông Trịnh Nguyễn Đại D, sinh năm 1993 (vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Trần Thị Diễm T3, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Trẻ Nguyễn Trần Thanh V, sinh ngày 17/10/2002

7. Trẻ Nguyễn Phú Q, sinh ngày 31/7/2007

Người đại diện hợp pháp của các trẻ Nguyễn Trần Thanh V và Nguyễn Phú Q: Bà Trần Thị Diễm T3 (mẹ đẻ) và ông Nguyễn Trường G (cha đẻ) (có mặt)

Cùng trú tại địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Ông Nguyễn Công M2, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải HT

Địa chỉ trụ sở: khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của công ty: Ông Nguyễn Văn M1 – Giám đốc công ty - đại diện theo pháp luật.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Huỳnh Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 trình bày:

Ông và bà T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 1971, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn trễ hạn (Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 06/01/1988 tại Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh). Vợ chồng sống hạnh phúc với nhau được thời gian thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông và bà T1 bất đồng quan điểm sống, thường xuyên

cãi vã, mâu thuẫn kéo dài nhiều năm, mạnh ai nấy sống. Mâu thuẫn vợ chồng ông đã được Tòa án các cấp giải quyết từ năm 2011, Tòa hòa giải mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn, khắc phục các mâu thuẫn nên yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết ly hôn với bà T1.

Về con chung: ông và bà T1 có 05 người con chung;

1. Bà Nguyễn Kim C, sinh ngày 03/3/1972 (đã chết năm 2006);

2. Ông Nguyễn Trường S, sinh ngày 29/01/1974 (đã trưởng thành);

3. Ông Nguyễn Trường G, sinh ngày 27/3/1976 (đã trưởng thành);

4. Bà Nguyễn Kim T2, sinh ngày 25/5/1979 (đã trưởng thành);

5. Ông Nguyễn Công M2, sinh ngày 09/10/1984 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: có căn nhà X đường TXS, khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại đơn khởi kiện ngày 17/10/2012 ông có yêu cầu Tòa án xem xét chia tài sản chung là căn nhà trên nhưng đến ngày 27/4/2017 thì có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản chung để ông và bà T1 tự giải quyết.

Về nợ chung: ông M1 xác định không có.

Bị đơn bà Huỳnh Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông M1 về thời gian chung sống, việc kết hôn và con chung. Bà không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông M1 vì theo bà vợ chồng chung sống không có mâu thuẫn gì, ông M1 cần tiền làm ăn bà đều gom góp, vay mượn đưa cho ông M1.

Về tài sản chung: có 01 (một) căn nhà số X đường TXS, Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không đồng ý ly hôn nên việc ông M1 rút lại yêu cầu chia căn nhà trên bà không có ý kiến gì.

Về nợ chung: không có, nhưng ngày 22/9/2016 bà và cháu ngoại của bà là anh Trịnh Nguyễn Đại D có dùng tài sản là căn nhà số 791/92 khu phố 4 phường TH Quận B để bảo đảm khoản vay 1.750.000.000 đồng cho ông M1 tại Ngân hàng Á Châu.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường S, ông Nguyễn Trường G, ông Nguyễn Công M2, bà Nguyễn Kim T2, ông Trịnh Nguyễn Đại D, bà Trần Thị Diễm T3, cháu Nguyễn Trần Thanh V, sinh ngày 17/10/2002, cháu Nguyễn Phú Q, sinh ngày 31/7/2007 (có bà Trần Thị Diễm T3 và ông Nguyễn Trường G là cha mẹ đại diện) cùng trình bày:

Các ông bà là con chung, con dâu và cháu (nội, ngoại) của ông M1 và bà T1, hiện đang sống và đăng ký thường trú tại căn nhà số X đường TXS,

Khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Việc ông M1 rút lại yêu cầu chia căn nhà số X đường TXS, khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh các ông, bà không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải HT có ông Nguyễn Văn M1 là giám đốc, đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty do ông Nguyễn Văn M1 là người đại diện theo pháp luật, đăng ký địa chỉ trụ sở và hiện đang hoạt động tại nhà số X đường TXS, khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh việc ông M1 rút lại yêu cầu chia căn nhà số X đường TXS, khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh phía công ty không có ý kiến, không có yêu cầu gì.

Đối với khoản tiền vay 1.750.000.000 đồng tại Ngân hàng AC là khoản hạn mức cấp tín dụng của Công ty (theo Hợp đồng cấp tín dụng số TAB.DN.534.210916 ngày 22/9/2016), bà T1 và anh Trịnh Nguyễn Đại D có dùng tài sản là căn nhà số 791/92 khu phố 4 phường TH Quận B để bảo đảm khoản vay 1.750.000.000 đồng này cho công ty tại Ngân hàng AC; khoản vay này không liên quan gì đến ông M1, hiện nay công ty vẫn trả tiền lãi, gốc đúng hạn cho Ngân hàng.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 626/2017/HNGĐ-ST ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Nguyễn Văn M1 và bà Huỳnh Thị T1 (Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 06/01/1988 tại Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Về con chung: có 05 con chung bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1972 (đã chết năm 2006); ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1974 (đã trưởng thành); ông Nguyễn Trường G, sinh năm 1976 (đã trưởng thành); bà Nguyễn Kim T2, sinh năm 1979 (đã trưởng thành); ông Nguyễn Công M2, sinh năm 1984 (đã trưởng thành).

3. Về tài sản chung: tự giải quyết không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là căn nhà số X đường TXS, khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn M1.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 18/9/2017, bà Huỳnh Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông M1 không rút đơn khởi kiện, bà T1 không rút đơn kháng cáo.

- Luật sư Trần Thị Thu H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người kháng cáo bà Huỳnh Thị T1 trình bày:

Vợ chồng ông M1 bà T1 không ngủ chung phòng không có nghĩa là mâu thuẫn, cả hai ông bà vẫn còn trách nhiệm với nhau, còn quan tâm đến nhau lúc ốm đau, bệnh tật; lúc bình thường bà vẫn mời ông ăn cơm, giặt đồ cho ông M1; khi ông M1 làm ăn gặp khó khăn bà T1 sẵn sàng tạo điều kiện giúp đỡ cho ông M1 có điều kiện làm ăn, cụ thể là lấy tài sản riêng của mình đi thế chấp để bảo lãnh nợ cho ông M1 vay 1.750.000.000 đồng của Ngân hàng Á Châu; bà T1 xác định vẫn còn tình cảm với ông M1; những việc lớn trong nhà ông M1 bà T1 vẫn bàn với nhau vì vậy bản án sơ thẩm xác định mâu thuẫn giữa bà T1, ông M1 trầm trọng là chưa chính xác. Bản án sơ thẩm áp dụng quy định của pháp luật chưa đầy đủ đã cho ly hôn là không có cơ sở, cụ thể Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014 quy định mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nhưng phải kèm theo vế thứ hai là có bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghĩa vụ vợ chồng thì mới cho ly hôn. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của bà T1 cho ông M1 bà T1 được đoàn tụ.

- Người kháng cáo là bà Huỳnh Thị T1 trình bày: thống nhất ý kiến bảo vệ quyền lợi của luật sư Hằng, bà vẫn còn tình cảm với ông M1, ông bà vẫn tương trợ nhau lúc khó khăn đau ốm, vẫn hỏi thăm nhau lúc ốm đau, giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì, nay vợ chồng bà tuổi đã cao, bà cũng đang bị bệnh, cần có sự chăm sóc của ông M1 nên không đồng ý ly hôn, mong muốn đoàn tụ gia đình.

- Luật sư Nguyễn Danh L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn M1 trình bày:

Ông M1 bà T1 là vợ chồng hợp pháp do cha mẹ sắp đặt tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ năm 1971, hai vợ chồng chỉ hạnh phúc khoảng 10 năm đầu sau đó xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, lối sống và bất đồng trong sinh hoạt; bà T1 không tôn trọng ông M1 và bạn bè của ông ; năm 1996 đến nay ông M1 bà T1 sống ly thân, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, năm 1999 ông M1 đã có ý định xin ly hôn nhưng vì con còn nhỏ nên ông cố chịu đựng, nay tình cảm không còn nên dứt khoát xin ly hôn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho ông M1 được ly hôn bà T1.

- *Nguyên đơn là ông Nguyễn Văn M1 trình bày:* ông và bà T1 mâu thuẫn nhau do bất đồng về quan điểm, lối sống, cách nuôi dạy con cái từ sau khi chung sống khoảng 10 năm nhưng vì nghĩ đến các con nên ông cố gắng chịu đựng. Ông không còn tình cảm với bà T1 nên từ năm 1996 đến nay hai vợ chồng sống ly thân nhau, tuy vẫn ở cùng nhà nhưng ông và bà T1 mỗi người sống riêng biệt trong phòng của mình, không ai qua phòng của ai, không ăn, không ngủ chung, không quan hệ vợ chồng; ông bà cũng chỉ trao đổi với nhau những việc lớn trong nhà như tổ chức đám cưới cho các con. Nhận thấy không thể hàn gắn lại với nhau nên ông dứt khoát xin ly hôn, năm 2010 ông đã có đơn xin ly hôn với bà T1 nhưng cả tòa sơ thẩm và phúc thẩm đều bác đơn ly hôn của ông. Sau thời hạn 01 năm luật định, ông tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với bà T1 và đã được Tòa án Quận B xử cho ly hôn nhưng bà T1 kháng cáo, nay nếu tòa phúc thẩm xử không cho ly hôn thì ông đành phải chịu nhưng sẽ tiếp tục xin ly hôn đến khi nào được ly hôn thì thôi.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự cũng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung kháng cáo: Ông M1 bà T1 có đăng ký kết hôn nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy quan hệ hôn nhân muốn hạnh phúc phải được xây dựng từ hai phía, nay ông M1 đã dứt khoát xin ly hôn, tòa án đã từng bác đơn ly hôn của ông M1 để tạo điều kiện cho vợ chồng ông M1 hàn gắn lại hạnh phúc gia đình; tuy nhiên từ đó đến nay đã lâu mà quan hệ giữa hai vợ chồng vẫn không có gì cải thiện, đời sống chung không thể kéo dài nên bản án sơ thẩm xử cho ông M1 được ly hôn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị T1 làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về tố tụng: ông Trịnh Nguyễn Đại D đã được triệu tập hợp lệ, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, trước đó ông đã có bản khai trình bày ý kiến của mình; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là luật sư

Nguyễn Danh L có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên tòa, có gửi bản trình bày quan điểm bảo vệ quyền lợi cho ông M1 nên ông M1 không yêu cầu luật sư L phải có mặt tại phiên tòa; xét thấy việc vắng mặt của ông D và luật sư L không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông D, luật sư L.

[3] Về nội dung kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn M1 và bà Huỳnh Thị T1 tự nguyện chung sống từ năm 1971, đến ngày 06/01/1988 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án, các con bà T1 khai bà T1 bị bệnh nên có đề nghị Tòa án Quận B trưng cầu giám định năng lực hành vi dân sự đối với bà T1; Tòa án đã có Quyết định trưng cầu giám định pháp y tâm thần đối với bà T1 tại Trung tâm giám định Pháp y Tâm thần – Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, căn cứ kết luận giám định pháp y tâm thần số 236/2013/TTGĐPYTT ngày 26/9/2013 của Trung tâm này thì bà T1 có "đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi" nên Tòa án nhân dân Quận B tiếp tục giải quyết vụ án theo quy định là có cơ sở.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa bà T1 ông M1 là có thật và kéo dài đã lâu đến nay chưa được giải quyết, bà T1 thừa nhận vợ chồng bà từ lâu không còn ngủ chung, sống cùng nhà nhưng mỗi người ở trong phòng riêng của mình, từ lâu bà chỉ còn hỏi thăm ông lúc đau bệnh có đỡ chưa, có ăn cơm chưa; vợ chồng bà chỉ trao đổi với nhau những chuyện lớn trong nhà như việc tổ chức lễ cưới cho các con, đây là những vấn đề liên quan đến trách nhiệm, nghĩa vụ của cha mẹ, vợ chồng và các con với nhau. Phía bà T1 và luật sư cho rằng ông M1 bà T1 còn quan tâm nhau lúc ốm đau, đưa đi khám bệnh..., giúp nhau về vật chất khi khó khăn…nên quan hệ vợ chồng chưa đến mức trầm trọng là không thuyết phục vì thực tế những điều này chỉ thể hiện ông M1 bà T1 là người sống có trách nhiệm với nhau và với các con của mình, còn tình cảm và trách nhiệm là hai vấn đề khác nhau. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông M1 khai cả hai vợ chồng đã sống ly thân, không còn quan hệ vợ chồng với nhau từ năm 1996 đến nay đã hơn hai mươi năm, bà T1 cho rằng thời gian ông M1 khai trên là không đúng nhưng cũng thừa nhận từ lâu nay hai ông bà không còn ăn, ngủ chung, không còn quan hệ vợ chồng với nhau, sống chung nhà nhưng mỗi người ở riêng phòng, việc ông M1 ở riêng là tự ý mình chứ hai ông bà không thỏa thuận với nhau về việc sống ly thân; Ông Giang là con chung của hai ông bà và đang sống chung nhà cho biết ông M1 từng có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài; Ông M1 khẳng định không còn tình cảm với bà T1; Điều này cho thấy ông M1 đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cụ thể là vi phạm quy định về

việc vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng nhau, sống chung với nhau, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Do đó, ý kiến của luật sư cho rằng không có vi phạm nghĩa vụ vợ chồng là không có cơ sở.

Căn cứ Hợp đồng cấp tín dụng số TAB.DN.534.210916 ngày 22/9/2016 giữa Ngân hàng TMCP AC và Công ty TNHH Xây dựng Vận tải HT thể hiện trong hồ sơ thì bà T1 và ông Trịnh Nguyễn Đại D bảo lãnh nợ vay của pháp nhân là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải HT vay tiền của Ngân hàng AC chứ không phải bảo lãnh khoản vay của cá nhân ông M1, vì thế ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng bà T1 bảo lãnh nợ cho ông M1 (cá nhân) là không chính xác.

Bà T1 trình bày đang bị bệnh cần ông M1 chăm sóc, theo quy định của pháp luật đây không phải chỉ là trách nhiệm của vợ chồng mà còn là trách nhiệm của các con và của các thành viên khác của gia đình quy định tại Điều 70, Điều 104 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các con ông bà đều đã trưởng thành và sống cùng nhà, còn ông M1 mặc dù đang xin ly hôn nhưng vẫn có trách nhiệm với bà T1 như đã nhận định trên, do đó ý kiến cho rằng cần ông M1 chăm sóc nên không đồng ý ly hôn là không có cơ sở.

Năm 2010 ông M1 từng xin ly hôn với bà T1 nhưng Tòa án không chấp nhận để tạo điều kiện về thời gian cho ông M1 bà T1 hàn gắn lại quan hệ vợ chồng, tuy nhiên từ đó đến nay đã lâu mà quan hệ giữa hai vợ chồng không được cải thiện; tại phiên tòa phúc thẩm ông M1 xác định không còn tình cảm với bà T1 và cương quyết xin ly hôn, đây là lần thứ hai ông M1 xin ly hôn với bà T1, việc xin ly hôn này kéo dài từ năm 2010 đến nay và ông M1 từng bị bác đơn ly hôn nhưng dứt khoát rằng nếu tòa có bác đơn ly hôn của ông một lần nữa thì ông lại tiếp tục làm đơn xin ly hôn cho đến khi nào được ly hôn thì thôi. Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng chung sống với nhau muốn hạnh phúc cần dựa trên cơ sở tình cảm và sự tự nguyện từ hai phía, nếu bị cưỡng ép, bắt buộc thì khó đạt được hạnh phúc, nay tình cảm vợ chồng giữa ông M1 bà T1 nếu có cũng chỉ là tình cảm đơn phương một phía của bà T1, do đó bản án sơ thẩm xác định quan hệ hôn nhân giữa ông M1 và bà T1 đã trầm trọng là có căn cứ.

Mặt khác, bà T1 từng được Tòa án tạo điều kiện để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng sau thời gian dài đến nay không thấy hiệu quả, không có biến chuyển gì trong quan hệ vợ chồng, tại phiên tòa hôm nay bà T1 cũng không đưa ra được cách thức nào để có thể thay đổi và hàn gắn quan hệ giữa hai vợ chồng, duy trì hôn nhân chỉ còn mang tính hình thức nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T1, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung các đương sự không có ý kiến hay yêu cầu gì, thống nhất như bản án sơ thẩm nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về án phí: ông M1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn theo quy định của pháp luật. Chi phí định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ đối với căn nhà ông M1 chịu, ông M1 đã nộp đủ.

Án phí dân sự phúc thẩm: do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 148, 296, 306 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 19, 51, 56, 57, 70 và 104 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

* Về hình thức: chấp nhận đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị T1 về mặt hình thức.

* Về nội dung: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Huỳnh Thị T1. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 626/2017/HNGĐ-ST ngày 05/9/2017 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn M1 được ly hôn với bà Huỳnh Thị T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 01, quyển số 01 ngày 06/01/1988 của Ủy ban nhân dân xã TQT, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: có 05 con chung là bà Nguyễn Kim C, sinh năm 1972 (đã chết năm 2006); ông Nguyễn Trường S, sinh năm 1974; ông Nguyễn

Trường G, sinh năm 1976; bà Nguyễn Kim T2, sinh năm 1979 và ông Nguyễn Công M2, sinh năm 1984, đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là căn nhà số X đường TXS, khu phố 4, phường TH, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh của ông Nguyễn Văn M1.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 phải chịu là 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng), nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí đã tạm nộp là 57.950.000 đồng (năm mươi bảy triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng), hoàn lại cho ông M1 số tiền chênh lệch là 57.750.000 đồng (năm mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2011/07617 ngày 26/12/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông M1 đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) bà T1 phải chịu nhưng được cấn trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0024349 ngày 02/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- UBND xã TQT, huyện N, TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/25).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Thu Phương